FireAnt

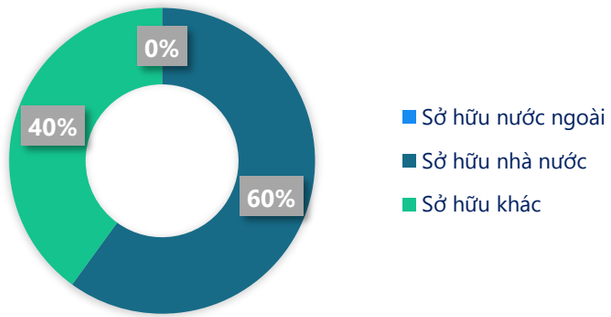
CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

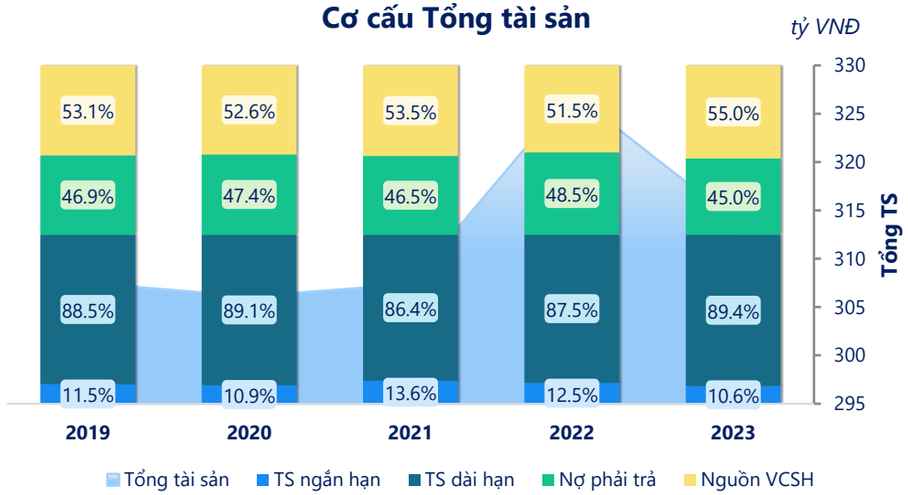
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	25,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,937
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,503
SL cổ phiếu LH	12,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	173
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	316
P/E	23.1
EPS	1,119

	YTD	1T	3T	6T
LAW	11.1%	23.3%	33.3%	-0.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



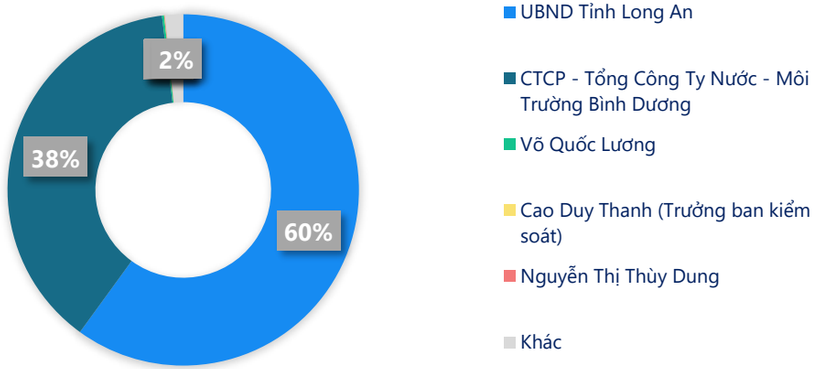
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **LAW** năm 2023 đạt **314.1** tỷ đồng, giảm **3.99%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 89.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



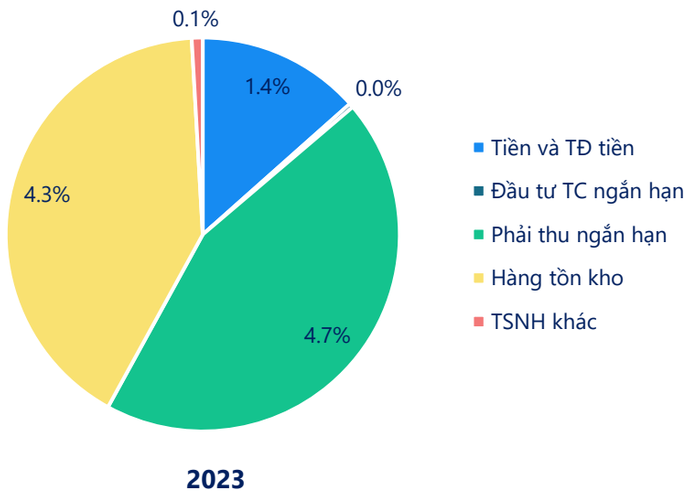
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 40.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Long An** sở hữu **60.0%**, lớn thứ 2 là CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương nắm giữ 38.1% và đứng thứ 3 là Võ Quốc Lương nắm giữ 0.19%.

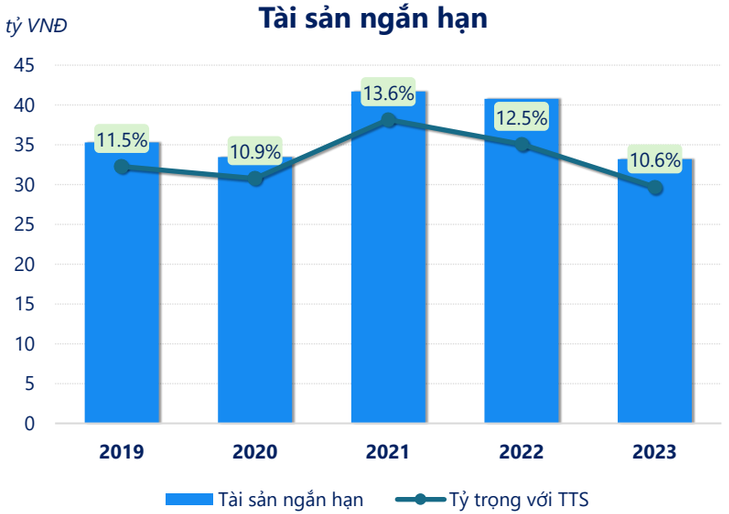
Powered by Infographic

CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

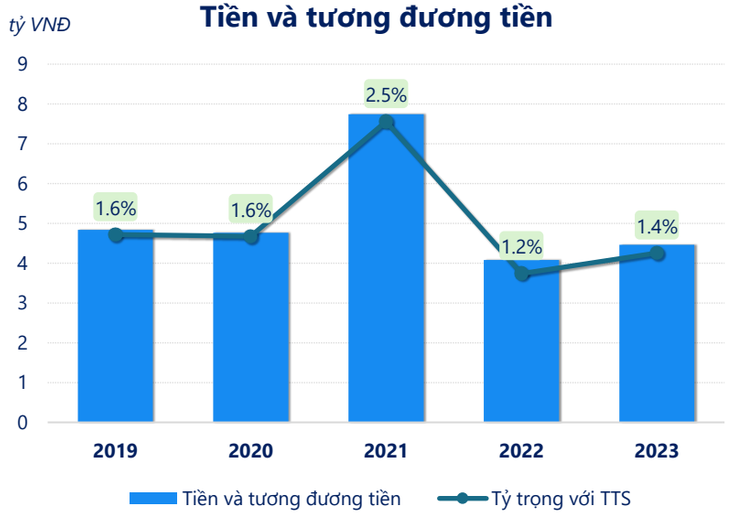
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



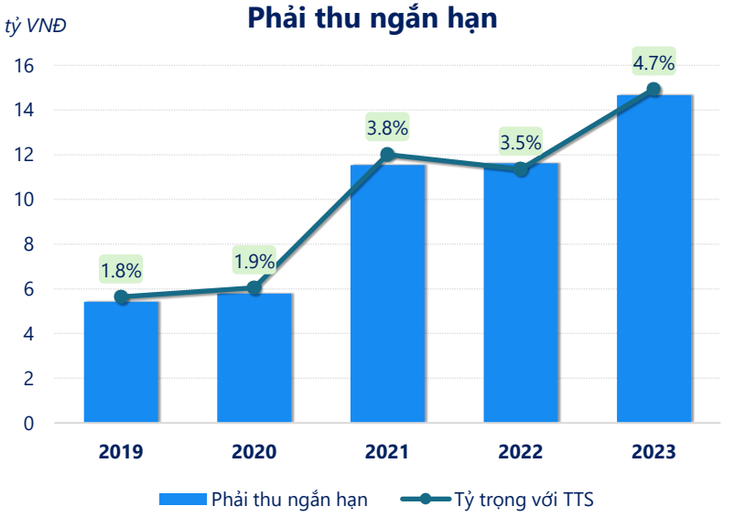
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của LAW năm 2023 giảm **18.6%** so với năm trước, đạt **33.19** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **10.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.67%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 4.34% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



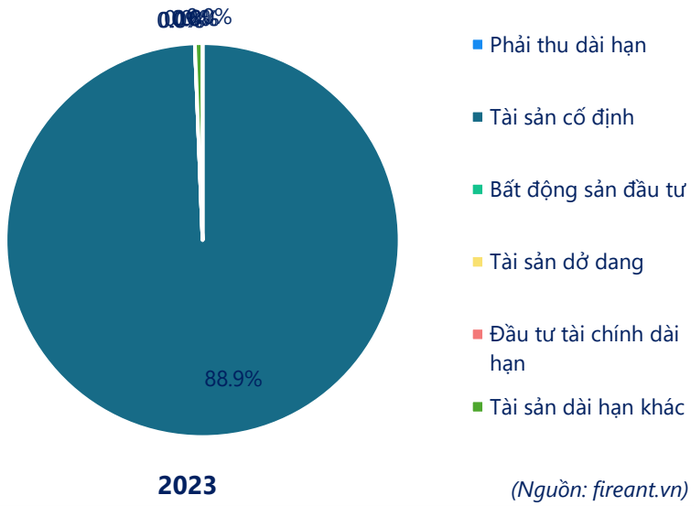
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

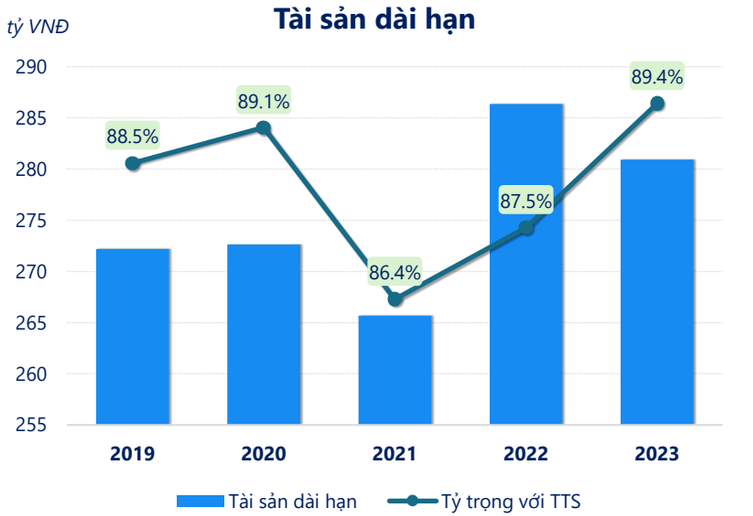
CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



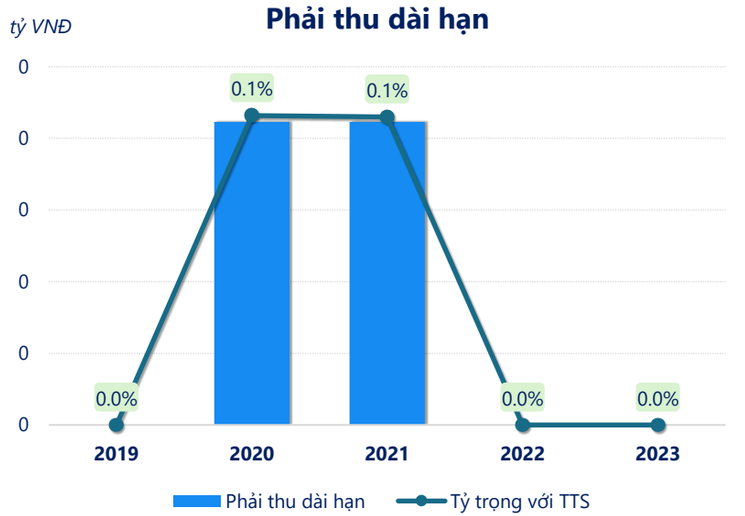
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

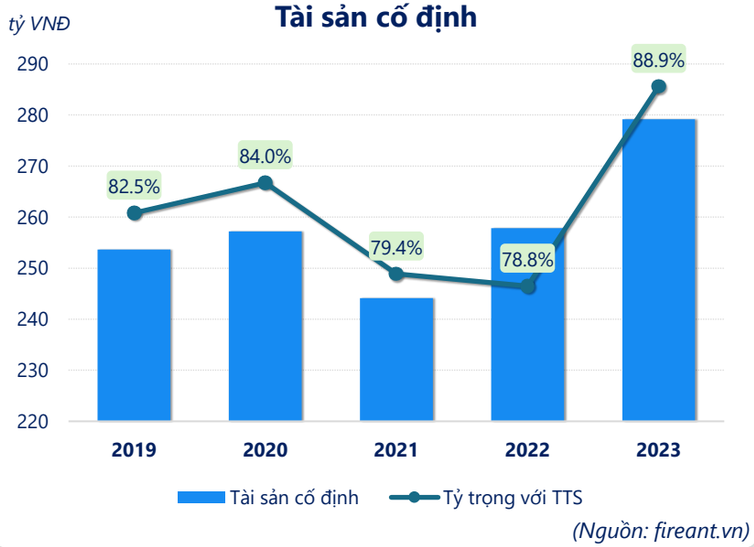


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **280.9** tỷ đồng giảm **1.90%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **89.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **88.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.56%.

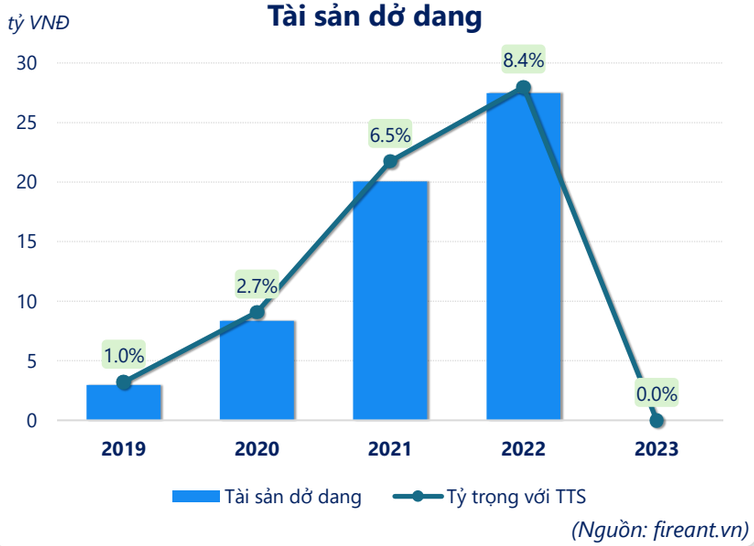
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

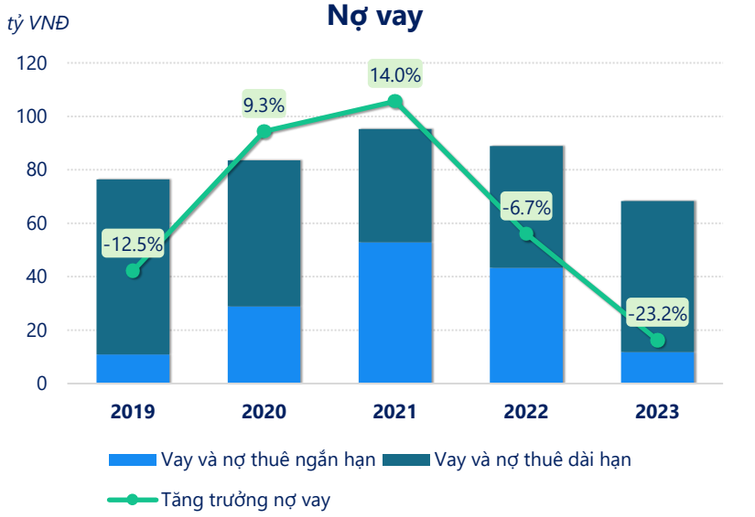
Tài sản dở dang



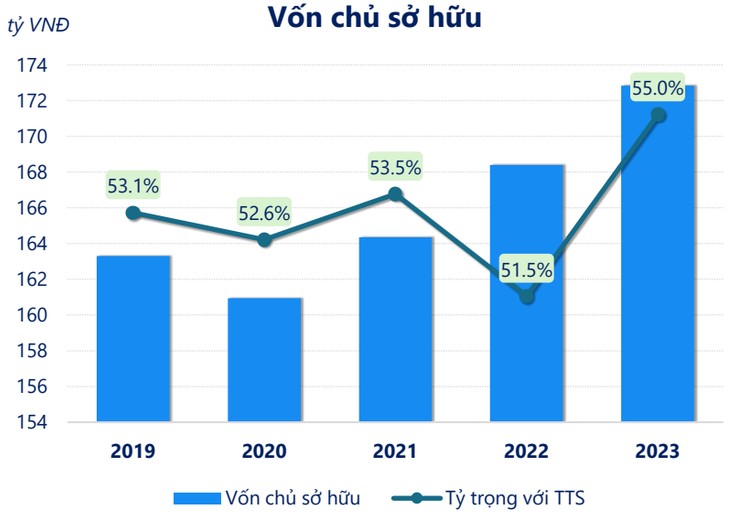
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

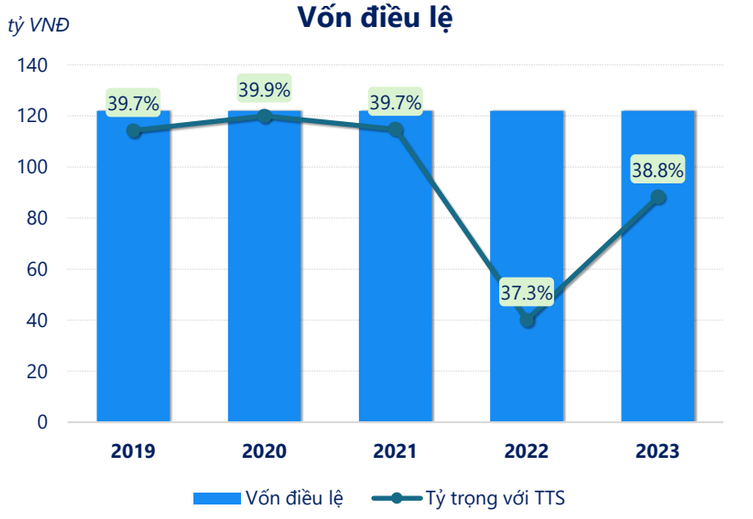
Nợ vay



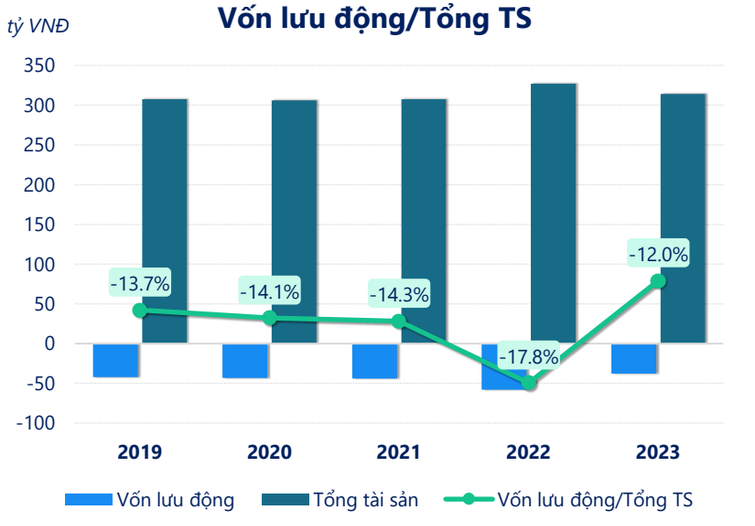
Vốn chủ sở hữu



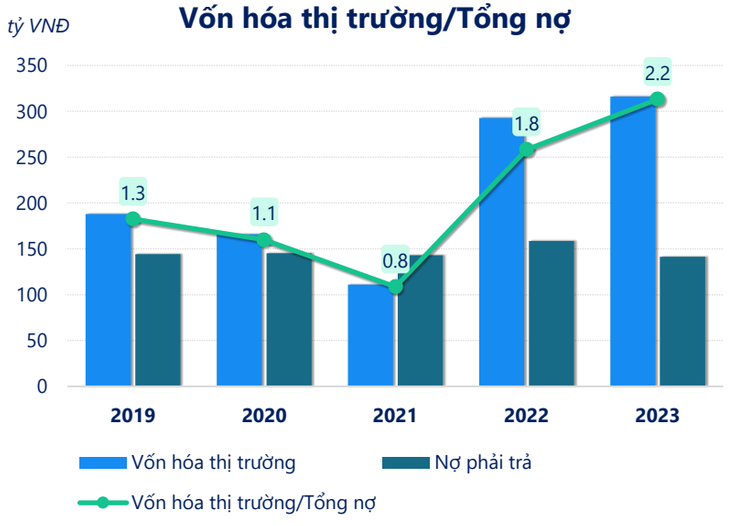
Vốn điều lệ



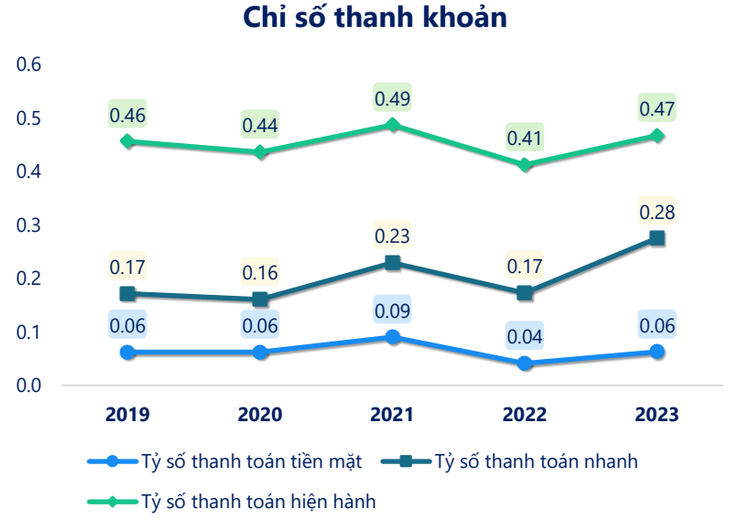
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**315**	**327**	**-3.8%**
Tài sản ngắn hạn	39.3	40.8	-3.7%
Tiền và tương đương tiền	4.57	4.08	12.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.11	-100%
Phải thu ngắn hạn	15.1	11.6	29.8%
Hàng tồn kho	19.3	23.7	-18.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	1.30	-77.0%
Tài sản dài hạn	**276**	**286**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	277	258	7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	27.5	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	-5.68	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.76**	**1.05**	**257%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	142	159	-10.6%
Nợ ngắn hạn	**41.4**	**98.9**	**-58.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	-18.0	43.3	-142%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.1	40.0	-2.3%
Nợ dài hạn	101	59.9	67.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	86.3	45.6	89.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**173**	**168**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**173**	**168**	**2.7%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**168**	**197**	**229**	**245**	**278**
Giá vốn hàng bán	111	156	184	193	218
Lợi nhuận gộp	**57.0**	**40.7**	**45.5**	**52.5**	**60.2**
Doanh thu HĐTC	0.04	0.02	0.02	0.02	0.03
Chi phí TC	4.51	4.69	5.32	5.30	5.87
Chi phí lãi vay	**4.51**	**4.69**	**5.32**	**5.30**	**5.87**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.02	11.0	9.73	13.1	19.5
Chi phí QLDN	15.1	14.7	16.6	18.7	20.3
LN thuần từ HĐKD	**28.5**	**10.3**	**13.8**	**15.4**	**14.5**
Lợi nhuận khác	0.59	0.62	-0.33	-0.05	3.02
LN trước thuế	**29.1**	**11.0**	**13.5**	**15.4**	**17.6**
Lợi nhuận sau thuế	**25.9**	**9.32**	**11.4**	**13.8**	**14.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.9**	**9.32**	**11.4**	**13.8**	**14.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.9	61.7	18.9	50.1	77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.1	-47.0	-22.5	-41.1	-49.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.5	-14.8	6.58	-12.6	-28.1
Tiền đầu kỳ	14.5	4.83	4.77	7.74	4.08
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.62**	**-0.07**	**2.98**	**-3.67**	**0.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.83	4.77	7.74	4.08	4.46

Powered by Infographic